

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 38
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Cảng Cam Ranh - Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25 tháng 06 năm 2015 để chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần. Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 4 ngày 03/06/2020 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại số 29 Nguyễn Trọng Kỳ, tổ dân phố Đá Bạc, phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hữu Tấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Việt Nhâm	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)
Bà Kiều Phương Ngọc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)
Ông Nguyễn Đăng Song	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)
Ông Nguyễn Văn Tài	Thành viên	
Ông Hoàng Quốc Phương	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Việt Nhâm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Thị Hồng Hạnh	Trưởng Ban	
Bà Trần Thị Thanh Thủy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)
Bà Bùi Thị Ngân Hoa	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hòa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)
Bà Dương Thị Thanh Mai	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Việt Nhâm
Tổng Giám đốc

Cam Ranh, ngày 12 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh được lập ngày 12 tháng 08 năm 2021, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Thị Ngọc Dung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		45.511.275.074	22.832.167.237
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	26.777.256.107	13.098.193.024
111	1. Tiền		16.777.256.107	5.098.193.024
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000.000	8.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		17.958.969.521	8.962.346.818
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	17.243.912.533	8.617.640.171
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.071.990.561	726.250.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	568.472.470	543.862.690
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(925.406.043)	(925.406.043)
140	III. Hàng tồn kho	8	751.619.582	687.730.622
141	1. Hàng tồn kho		751.619.582	687.730.622
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		23.429.864	83.896.773
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	23.429.864	83.896.773
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		284.696.131.627	293.827.096.106
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		559.700.000	559.700.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	559.700.000	559.700.000
220	II. Tài sản cố định		279.206.130.629	288.532.077.307
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	279.054.429.016	288.360.875.694
222	- Nguyên giá		512.246.176.413	513.286.581.413
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(233.191.747.397)	(224.925.705.719)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	151.701.613	171.201.613
228	- Nguyên giá		195.000.000	195.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(43.298.387)	(23.798.387)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		425.766.362	225.766.363
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	425.766.362	225.766.363
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	13	4.464.390.000	4.464.390.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.294.390.000	3.294.390.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.170.000.000	1.170.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		40.144.636	45.162.436
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	40.144.636	45.162.436
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		330.207.406.701	316.659.263.343

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

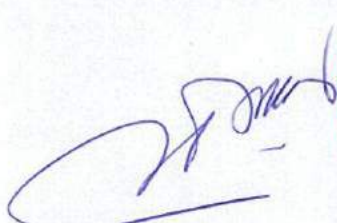
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		51.023.709.357	41.558.453.388
310	I. Nợ ngắn hạn		45.231.309.357	24.178.253.388
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	2.451.741.336	2.347.785.588
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.458.441.671	1.285.349.005
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	5.725.442.579	754.937.160
314	4. Phải trả người lao động		14.983.801.000	8.220.397.890
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	169.525.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	2.881.800.000	2.408.400.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	14.492.393.663	310.000.000
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	-	8.000.000.000
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	723.636.363	-
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.514.052.745	681.858.745
330	II. Nợ dài hạn		5.792.400.000	17.380.200.000
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	5.792.400.000	5.380.200.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	-	12.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		279.183.697.344	275.100.809.955
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	279.183.697.344	275.100.809.955
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		245.018.170.000	245.018.170.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		245.018.170.000	245.018.170.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(482.000.000)	(482.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.549.642.113	4.060.089.113
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27.097.885.231	26.504.550.842
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.975.000.050	3.240.864.450
421b	LNST chưa phân phối năm nay		25.122.885.181	23.263.686.392
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		330.207.406.701	316.659.263.343



Nguyễn Hồ Tú Anh
Người lập biểu



Nguyễn Huy Phương
Kế toán trưởng




Nguyễn Việt Nhâm
Tổng Giám đốc
Cam Ranh, ngày 12 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

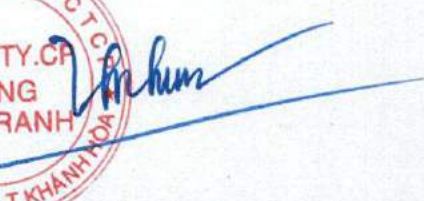
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	106.226.298.017	64.503.378.233
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		106.226.298.017	64.503.378.233
11	3. Giá vốn hàng bán	24	57.383.173.033	39.947.022.843
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		48.843.124.984	24.556.355.390
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	25	645.539.325	1.022.930.370
22	6. Chi phí tài chính	26	733.361.111	2.485.877.777
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		733.361.111	2.485.877.777
25	7. Chi phí bán hàng	27	135.168.822	300.370.822
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	15.540.191.460	9.283.192.689
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		33.079.942.916	13.509.844.472
31	10. Thu nhập khác	29	405.363.637	9.001.100
32	11. Chi phí khác	30	2.205.695.126	-
40	12. Lợi nhuận khác		(1.800.331.489)	9.001.100
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.279.611.427	13.518.845.572
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	6.156.726.246	2.622.082.474
60	15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25.122.885.181	10.896.763.098



Nguyễn Hồ Tú Anh
Người lập biểu



Nguyễn Huy Phương
Kế toán trưởng

Nguyễn Việt Nhâm
Tổng Giám đốc

Cam Ranh, ngày 12 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
			VND	VND
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		31.279.611.427	13.518.845.572
	2. Điều chỉnh cho các khoản		10.013.768.463	11.841.574.853
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		9.325.946.678	9.278.627.446
03	- Các khoản dự phòng		723.636.363	1.100.000.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(769.175.689)	(1.022.930.370)
06	- Chi phí lãi vay		733.361.111	2.485.877.777
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		41.293.379.890	25.360.420.425
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(9.001.718.593)	2.843.430.000
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(63.888.960)	62.846.414
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		9.892.817.873	(6.662.739.138)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(134.515.290)	(321.791.876)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(733.361.111)	(2.429.377.777)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.016.229.013)	(1.853.803.674)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		5.000.000	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.095.271.792)	(2.769.974.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		36.146.213.004	14.229.010.374
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		-	(805.110.250)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		123.636.364	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		650.635.215	1.084.855.040
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		774.271.579	279.744.790
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(20.000.000.000)	(10.000.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3.241.421.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(23.241.421.500)	(10.000.000.000)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2021	năm 2020
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13.679.063.083	4.508.755.164
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.098.193.024	32.002.080.773
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>26.777.256.107</u>	<u>36.510.835.937</u>



Nguyễn Hồ Tú Anh
Người lập biểu



Nguyễn Huy Phương
Kế toán trưởng




Nguyễn Việt Nhâm
Tổng Giám đốc

Cam Ranh, ngày 12 tháng 08 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh được cổ phần hóa từ Công ty TNHH Một thành viên Cảng Cam Ranh – Công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 38/QĐ-HHVN ngày 28 tháng 01 năm 2015 của Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200272350, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 25 tháng 06 năm 2015 để chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH một thành viên sang Công ty cổ phần. Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 4 ngày 03/06/2020 để thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Trụ sở chính của Công ty tại số 29 Nguyễn Trọng Kỳ, tổ dân phố Đá Bạc, phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

Vốn điều lệ của Công ty là 245.018.170.000 VND, tương đương 24.501.817 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 191 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 186 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ Logistics;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa, đường bộ khác, ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ khai thuế hải quan.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, sản lượng bốc xếp, lưu kho bãi của hàng siêu trường, siêu trọng, hàng nông sản, sản phẩm từ gỗ qua Cảng của Công ty tăng mạnh chủ yếu là hàng hóa của các nhà đầu tư thuộc các dự án điện gió tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên đang trong giai đoạn gấp rút thi công lắp đặt thiết bị. Đồng thời, tình hình dịch bệnh covid - 19 trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2021 được kiểm soát tốt nên các đơn vị sản xuất tại khu vực có điều kiện tập trung sản xuất hàng hóa phục vụ cho thị trường xuất khẩu nhờ đó sản lượng hàng hóa bốc xếp qua Cảng cũng tăng lên đáng kể. Các nguyên nhân chủ yếu trên dẫn đến việc doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và kết quả kinh doanh kỳ này của Công ty tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

Thông tin về công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 13.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch, Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 39 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 13 năm
- Phương tiện vận tải	02 - 09 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí xây lắp, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn quản lý dự án, chi phí mua, ... được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán chi tiết trên cùng hệ thống sổ kế toán của mình để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của mình những nội dung sau đây:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh hợp nhất của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;

- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư khi mang đi góp vốn vào BCC và không chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành sở hữu chung của các bên thì bên nhận tài sản theo dõi như tài sản nhận giữ hộ, không hạch toán tăng tài sản và nguồn vốn kinh doanh; Bên góp tài sản không ghi giảm tài sản trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi chi tiết địa điểm, vị trí, nơi đặt tài sản.

Đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư mang đi góp vốn có sự chuyển quyền sở hữu từ bên góp vốn thành quyền sở hữu chung, trong quá trình đang xây dựng tài sản đồng kiểm soát, bên mang tài sản đi góp phải ghi giảm tài sản trên sổ kế toán và ghi nhận giá trị tài sản vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Sau khi tài sản đồng kiểm soát hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng, căn cứ vào giá trị tài sản được chia, các bên ghi nhận tăng tài sản của mình phù hợp với mục đích sử dụng. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản được chia so với chi phí đầu tư xây dựng đã bỏ ra được Công ty ghi nhận là thu nhập khác (nếu lãi) hoặc chi phí khác (nếu lỗ).

Khi tài sản đồng kiểm soát đi vào hoạt động, BCC chuyển sang hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước là giá trị thương hiệu được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- Tiền bảo hiểm của tài sản được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác cảng biển chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	310.344.909	380.633.723
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.466.911.198	4.717.559.301
Các khoản tương đương tiền (*)	10.000.000.000	8.000.000.000
	26.777.256.107	13.098.193.024

(*) Tại ngày 30/06/2021, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 10.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP An Bình - Phòng giao dịch Cam Ranh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Cam Ranh và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Phòng giao dịch Cam Ranh với lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,25%/năm.

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đá Hóa An 1	3.271.552.770	-	2.466.050.280	-
- Công ty TNHH MTV tiếp vận Gemadept	866.162.027	-	1.107.151.146	-
- Công ty Cổ phần Đồng Nai (CODONA)	595.843.269	-	996.091.360	-
- Công ty TNHH Chế biến Dăm gỗ Đại Thắng	3.266.587.834	-	616.199.278	-
- Công ty CP tiếp vận Khánh Hưng	2.261.371.006	-	-	-
- Công ty TNHH TM Vận tải Hoàng Ngọc Phát	2.427.382.052	-	-	-
- Các đối tượng khác	4.555.013.575	(925.406.043)	3.432.148.107	(925.406.043)
	17.243.912.533	(925.406.043)	8.617.640.171	(925.406.043)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	136.155.260	-	113.046.800	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	326.000.000	-	326.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ INTECOM	200.000.000	-	200.000.000	-
- Ban quản lý Dự án Chuyên ngành Hàng hải VIMC	78.000.000	-	78.000.000	-
- Công ty TNHH Ô tô Huyndai Tín Thanh Nha Trang	246.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	221.990.561	-	122.250.000	-
	1.071.990.561	-	726.250.000	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	486.500.000	-	404.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

6. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bảo hiểm xã hội	54.111.245	-	94.366.420	-
Bảo hiểm y tế	21.662.520	-	20.406.890	-
Bảo hiểm thất nghiệp	57.980.135	-	18.874.920	-
Phải thu về tạm ứng	379.600.000	-	350.000.000	-
Phải thu khác	55.118.570	-	60.214.460	-
- Dự thu lãi tiền gửi	-	-	5.095.890	-
- Phải thu các đối tượng khác	55.118.570	-	55.118.570	-
	568.472.470	-	543.862.690	-
b) Dài hạn				
Tiền giải phóng mặt bằng khu hành chính được phép khấu trừ vào tiền thuê đất (*)	559.700.000	-	559.700.000	-
	559.700.000	-	559.700.000	-

(*) Căn cứ theo Công văn số 3554/CT-QLĐ ngày 20/08/2013 của Cục thuế tỉnh Khánh Hòa, Công ty được khấu trừ tiền đền bù giải phóng mặt bằng thuộc dự án “Xây dựng khu hành chính Cảng Ba Ngòi” đã chi trả với tiền thuê đất hàng năm phải nộp trong thời gian 04 năm 03 tháng tính từ thời điểm hết thời hạn được miễn tiền thuê đất là ngày 24/02/2019.

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Đầu tư Khánh Hòa	400.802.124	-	400.802.124	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ mới	113.319.150	-	113.319.150	-
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Hải Gia	99.453.843	-	99.453.843	-
Các đối tượng khác	311.830.926	-	311.830.926	-
	925.406.043	-	925.406.043	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	110.977.388	-	173.382.746	-
Công cụ, dụng cụ	225.061.203	-	224.889.774	-
Hàng hoá	415.580.991	-	289.458.102	-
	751.619.582	-	687.730.622	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm hàng năm của tài sản	23.429.864	83.896.773
	23.429.864	83.896.773
b) Dài hạn		
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	40.144.636	45.162.436
	40.144.636	45.162.436

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị ^(*)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	468.343.582.235	30.184.224.686	13.532.759.087	1.226.015.405	513.286.581.413
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.040.405.000)	-	(1.040.405.000)
Số dư cuối kỳ	468.343.582.235	30.184.224.686	12.492.354.087	1.226.015.405	512.246.176.413
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	196.093.999.564	17.622.834.057	10.170.751.850	1.038.120.248	224.925.705.719
- Khấu hao trong kỳ	7.793.134.627	1.036.953.661	380.150.676	96.207.714	9.306.446.678
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.040.405.000)	-	(1.040.405.000)
Số dư cuối năm	203.887.134.191	18.659.787.718	9.510.497.526	1.134.327.962	233.191.747.397
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	272.249.582.671	12.561.390.629	3.362.007.237	187.895.157	288.360.875.694
Tại ngày cuối kỳ	264.456.448.044	11.524.436.968	2.981.856.561	91.687.443	279.054.429.016

^(*)Trong đó, bao gồm thiết bị “Cầu bờ di động nhãn hiệu Gottward - Model HMK 280 (đã qua sử dụng)” là tài sản được hình thành từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng theo hình thức tài sản đồng kiểm soát. Công ty góp 40% giá trị tài sản bằng tiền tương ứng 7.000.000.000 VND, Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng góp 60% giá trị tài sản tương ứng 10.500.000.000 VND. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác thực hiện phân chia doanh thu và chi phí tương ứng với tỷ lệ góp vốn. Nguyên giá của Tài sản cố định trên được ghi nhận tương ứng với phần vốn đã góp bằng tiền của Công ty là 7.000.000.000 VND, hao mòn lũy kế đến ngày 30/06/2021 là 2.782.986.124 VND.

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.429.591.448 VND.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phản mềm kế toán	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	195.000.000	195.000.000
Số dư cuối kỳ	195.000.000	195.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	23.798.387	23.798.387
- Khấu hao trong kỳ	19.500.000	19.500.000
Số dư cuối kỳ	43.298.387	43.298.387
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	171.201.613	171.201.613
Tại ngày cuối kỳ	151.701.613	151.701.613

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	225.766.363	225.766.363
- Dự án đầu tư nâng cao năng lực khai thác cầu cảng Ba Ngòi ^(*)	225.766.363	225.766.363
Sửa chữa lớn tài sản cố định	199.999.999	-
	425.766.362	225.766.363

(*) Dự án “Đầu tư nâng cao năng lực khai thác cầu cảng Ba Ngòi” với các thông tin cơ bản như sau:

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 58.049.378.000 VND;
- Địa điểm thực hiện: Cảng Ba Ngòi, phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa;
- Mục tiêu đầu tư: Nâng cao khả năng vận tải hàng hóa từ cầu cảng tới kho bãi và ngược lại; tiếp nhận tàu tổng hợp trọng tải đến 50.000 DWT đầy tải, tàu 70.000 DWT giảm tải, tàu khách 70.000 GT;
- Cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Vốn của chủ sở hữu là Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh chiếm khoảng 70%, vốn vay thương mại chiếm khoảng 30% tổng vốn đầu tư của dự án;
- Thời gian thực hiện đầu tư: Từ tháng 12/2019 đến tháng 12/2022;
- Tại thời điểm 30/06/2021, dự án hiện đang trong giai đoạn thực hiện các thủ tục pháp lý để phê duyệt chủ trương, dự án đầu tư.

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2021			01/01/2021		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	356.979	3.294.390.000	-	356.979	3.294.390.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh ⁽ⁱ⁾	356.979	3.294.390.000	-	356.979	3.294.390.000	-
Các khoản đầu tư khác	298.701	1.170.000.000	-	259.740	1.170.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh ⁽ⁱⁱ⁾	298.701	1.170.000.000	-	259.740	1.170.000.000	-
		4.464.390.000	-		4.464.390.000	-

⁽ⁱ⁾ Khoản đầu tư vào Công ty con với số lượng cổ phiếu nắm giữ tại ngày 30/06/2021 là 356.979 cổ phiếu, trong đó 27.540 cổ phiếu đang nắm giữ do Công ty con chia cổ tức bằng cổ phiếu. Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu mà không ghi tăng giá trị theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

⁽ⁱⁱ⁾ Khoản đầu tư khác vào Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh với số lượng cổ phiếu nắm giữ tại ngày 30/06/2021 là 298.701 cổ phiếu, trong đó 64.701 cổ phiếu đang nắm giữ do Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh chia cổ tức bằng cổ phiếu, 117.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ. Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu mà không ghi tăng giá trị theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Cam Ranh	51%	51%	Bốc xếp hàng hóa, kinh doanh kho bãi, dịch vụ vận chuyển hàng hóa, cho thuê xe có động cơ, cung ứng lao động tạm thời, dịch vụ hàng hải, cung cấp dịch vụ neo đậu tàu

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đô thị Cam Ranh	Cam Ranh	6,50%	6,50%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đông Đô	-	-	1.090.188.000	1.090.188.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	-	-	246.000.000	246.000.000
- Công ty TNHH Quyết Thắng	623.000.000	623.000.000	-	-
- Công ty Cổ phần, Dịch vụ Biển Tân Cảng	475.750.000	475.750.000	93.500.000	93.500.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cam Ranh	255.340.822	255.340.822	86.718.588	86.718.588
- Công ty TNHH thương mại và xuất nhập khẩu Chấn Hung Việt Nam	327.981.764	327.981.764	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	769.668.750	769.668.750	831.379.000	831.379.000
	2.451.741.336	2.451.741.336	2.347.785.588	2.347.785.588
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	255.340.822	255.340.822	332.718.588	332.718.588

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Công ty TNHH Đại lý và môi giới Vận tải biển Quốc Tế	304.711.230	-
- Công ty TNHH Thủy sản Hải Long Nha Trang	-	132.825.000
- Công ty Cổ phần Vịnh Nha Trang	206.849.500	208.725.000
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Miền Trung tại Quy Nhơn (Viconship Quinhon)	-	183.696.768
- Công ty TNHH Tagi Logistics	500.000.000	500.000.000
- Các đối tượng khác	446.880.941	260.102.237
	1.458.441.671	1.285.349.005

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	94.746.883	5.460.893.316	4.502.923.866	-	1.052.716.333
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	506.229.013	6.156.726.246	3.016.229.013	-	3.646.726.246
Thuế thu nhập cá nhân	-	153.961.264	310.486.466	438.447.730	-	26.000.000
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	2.514.842.383	1.514.842.383	-	1.000.000.000
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	-	754.937.160	14.447.948.411	9.477.442.992	-	5.725.442.579

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. VAY

	01/01/2021		Trong năm		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Nợ dài hạn tới hạn trả						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang (*)	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-	-
	8.000.000.000	8.000.000.000	-	8.000.000.000	-	-
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang (*)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-
	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	-
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)	-	(8.000.000.000)	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	12.000.000.000	12.000.000.000			-	-

(*) Công ty đã tắt toán trước thời hạn đối với khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nha Trang theo Hợp đồng tín dụng số 53815/DTDA/TD ngày 25 tháng 12 năm 2015 để đầu tư dự án xây dựng bến số 2 - Cảng Cam Ranh tại phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh.

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi	2.881.800.000	2.408.400.000
	2.881.800.000	2.408.400.000
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước từ cho thuê kho bãi	5.792.400.000	5.380.200.000
	5.792.400.000	5.380.200.000

19. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược	-	300.000.000
Kinh phí công đoàn	154.105.620	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.338.288.043	10.000.000
- <i>Thù lao HDQT và BKS</i>	33.000.000	-
- <i>Lợi nhuận phải trả từ hợp đồng hợp tác kinh doanh⁽¹⁾</i>	419.177.543	-
- <i>Cổ tức phải trả</i>	13.876.110.500	-
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	10.000.000	10.000.000
	14.492.393.663	310.000.000
Trong đó: Phải trả khác là bên liên quan	13.876.110.500	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

⁽¹⁾ Khoản phải trả cho đối tác sau khi đã bù trừ giữa doanh thu phân chia và chi phí chung phân chia trong kỳ của Hợp đồng góp vốn và hợp tác kinh doanh số 01/2018/HĐ.HTKD ngày 11/04/2018 ký kết giữa Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") và Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng về việc thực hiện hợp tác kinh doanh hoạt động khai thác, xếp dỡ hàng hóa tại cảng theo hình thức tài sản đồng kiểm soát không thành lập pháp nhân mới. Tài sản đồng kiểm soát là cầu bờ di động nhãn hiệu Gottward - Model HMK 280 (đã qua sử dụng). Công ty góp 40% giá trị tài sản bằng tiền tương ứng 7.000.000.000 VND, Công ty Cổ phần Hàng hải Quảng Hưng góp 60% giá trị tài sản tương ứng 10.500.000.000 VND. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác thực hiện phân chia doanh thu và chi phí tương ứng với tỷ lệ góp vốn.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	723.636.363	-
	723.636.363	-

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	245.018.170.000	(482.000.000)	1.849.573.685	15.011.863.228	261.397.606.913
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	10.896.763.098	10.896.763.098
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.208.350.000)	(2.208.350.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.766.680.000	(1.766.680.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(15.894.851.050)	(15.894.851.050)
Chi thường Ban điều hành Công ty	-	-	-	(252.750.000)	(252.750.000)
Số dư cuối kỳ trước	245.018.170.000	(482.000.000)	3.616.253.685	5.785.995.276	253.938.418.961
Số dư đầu năm nay	245.018.170.000	(482.000.000)	4.060.089.113	26.504.550.842	275.100.809.955
Lãi trong kỳ	-	-	-	25.122.885.181	25.122.885.181
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(3.722.190.000)	(3.722.190.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.489.553.000	(3.489.553.000)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(17.117.532.000)	(17.117.532.000)
Chi thường Ban điều hành Công ty	-	-	-	(200.275.892)	(200.275.892)
Tặng khác	-	-	-	100	100
Số dư cuối kỳ này	245.018.170.000	(482.000.000)	7.549.642.113	27.097.885.231	279.183.697.344

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-CCR.ĐHĐCĐ ngày 23/04/2021 thông qua việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020		23.263.686.392
Trích Quỹ đầu tư phát triển	15,0%	3.489.553.000
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	16,0%	3.722.190.000
Chi thường ban Quản lý điều hành	0,9%	200.275.892
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 700 VND)	73,6%	17.117.532.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2021 VND	Tỷ lệ %	01/01/2021 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	198.230.150.000	80,90%	198.230.150.000	80,90%
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	34.971.020.000	14,28%	34.971.020.000	14,28%
Các cổ đông khác	11.817.000.000	4,82%	11.817.000.000	4,82%
Cộng	245.018.170.000	100%	245.018.170.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	245.018.170.000	245.018.170.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	245.018.170.000	245.018.170.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức lợi nhuận phải trả trong kỳ	17.117.532.000	9.781.446.800
+ <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	17.117.532.000	9.781.446.800
- Cổ tức lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	3.241.421.500	9.781.446.800
+ <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	3.241.421.500	9.781.446.800
- Số dư cuối kỳ	13.876.110.500	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.501.817	24.501.817
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.501.817	24.501.817
- Cổ phiếu phổ thông	24.501.817	24.501.817
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(48.200)	(48.200)
- Cổ phiếu phổ thông	(48.200)	(48.200)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.453.617	24.453.617
- Cổ phiếu phổ thông	24.453.617	24.453.617
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	7.549.642.113	4.060.089.113
	7.549.642.113	4.060.089.113

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

STT	Số hợp đồng	Địa điểm	Diện tích (m2)	Mục đích	Thời hạn
1.	42/2007/HĐTĐ ngày 14/07/2007	Khu vực bãi bồi, Cảng Ba Ngòi, phường Cam Linh, thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	25.000,0	Xây dựng nhà máy chế biến dăm gỗ xuất khẩu	Đến ngày 09/04/2027
2.	86/2010/HĐTĐ ngày 21/09/2010	Phường Cam Linh, thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	11.470,8	Xây dựng khu hành chính cảng Cam Ranh	Đến ngày 04/06/2039
3.	18/2011/HĐTĐ ngày 24/03/2011	Đường Nguyễn Trọng Kỳ, phường Cam Linh, thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	68.600,0	Xây dựng khu kho bãi và dịch vụ hậu cần cảng	Đến ngày 30/10/2027
4.	58/2013/HĐTĐ ngày 16/09/2013	Phường Cam Linh, thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	90.000,0	Xây dựng Kho bãi phía Tây Cảng Cam Ranh	Đến ngày 27/10/2051
5.	87/2014/HĐTĐ ngày 29/08/2014	Phường Cam Linh, thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	49.037,7	Thực hiện dự án Bến số 2 - Cảng Ba Ngòi	Đến ngày 09/04/2054
6.	84/2018/HĐTĐ ngày 22/06/2018	29 Nguyễn Trọng Kỳ, phường Cam Linh, thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	8.255,5	Xây dựng khu hành chính trung tâm (đất thương mại, dịch vụ)	Đến ngày 30/10/2058

Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra công ty đang quản lý và sử dụng lô đất trên đường Nguyễn Trọng Kỳ, phường Cam Linh, Thị xã Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa, có diện tích 797,5 m2, với mục đích xây dựng trung tâm dịch vụ hàng hải. Lô đất này hiện chưa ký hợp đồng thuê đất do UBND tỉnh yêu cầu lập dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch để UBND tỉnh có cơ sở xem xét việc giao đất và cho thuê đất theo quy định.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
USD	20.273,02	20.279,62

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	11.050.714.296	8.517.714.515
Doanh thu cung cấp dịch vụ	95.175.583.721	55.985.663.718
	106.226.298.017	64.503.378.233
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	844.966.148	818.740.344

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	9.965.857.803	7.884.595.191
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	47.417.315.230	32.062.427.652
	57.383.173.033	39.947.022.843
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	1.437.071.623	1.318.364.658

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	149.559.128	614.497.170
Cổ tức, lợi nhuận được chia	495.980.197	408.433.200
	645.539.325	1.022.930.370
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	285.583.200	285.583.200

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	733.361.111	2.485.877.777
	733.361.111	2.485.877.777

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	5.202.000
Chi phí nhân công	110.400.000	270.400.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.768.822	24.768.822
	135.168.822	300.370.822

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.150.495	59.958.917
Chi phí nhân công	10.314.614.590	5.862.673.909
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	35.826.817	233.956.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	475.399.614	428.594.117
Thuế, phí và lệ phí	48.242.983	5.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.414.242.248	1.315.420.473
Chi phí khác bằng tiền	3.173.714.713	1.377.588.320
	15.540.191.460	9.283.192.689

29. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tiền nhận đặt cọc không phải trả	272.727.273	-
Thanh lý tài sản cố định	123.636.364	-
Các khoản khác	9.000.000	9.001.100
	405.363.637	9.001.100

30. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Ủng hộ quỹ Vaccin phòng chống Covid 19	2.200.000.000	-
Các khoản lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, tiền phạt	5.651.126	-
Các khoản khác	44.000	-
	2.205.695.126	-

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	31.279.611.427	13.518.845.572
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản chi phí không được trừ	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(495.980.197)	(408.433.200)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(495.980.197)	(408.433.200)
Thu nhập chịu thuế TNDN	30.783.631.230	13.110.412.372
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)	6.156.726.246	2.622.082.474
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	506.229.013	213.803.674
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(3.016.229.013)	(1.853.803.674)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	3.646.726.246	982.082.474

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	728.009.721	673.835.161
Chi phí nhân công	31.654.925.700	16.268.343.629
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	544.606.315	331.091.924
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.325.946.678	9.278.627.446
Thuế, phí và lệ phí	2.553.357.383	1.615.227.983
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.006.922.386	12.101.276.700
Chi phí khác bằng tiền	4.278.907.329	1.377.588.320
	63.092.675.512	41.645.991.163

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.777.256.107	-	13.098.193.024	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.372.085.003	(925.406.043)	9.721.202.861	(925.406.043)
	45.149.341.110	(925.406.043)	22.819.395.885	(925.406.043)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	20.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	16.944.134.999	2.657.785.588
Chi phí phải trả	-	169.525.000
	16.944.134.999	22.827.310.588

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.777.256.107	-	-	26.777.256.107
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.886.978.960	559.700.000	-	17.446.678.960
Cộng	43.664.235.067	559.700.000	-	44.223.935.067
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.098.193.024	-	-	13.098.193.024
Phải thu khách hàng, phải thu khác	8.236.096.818	559.700.000	-	8.795.796.818
Cộng	21.334.289.842	559.700.000	-	21.893.989.842

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	16.944.134.999	-	-	16.944.134.999
	16.944.134.999	-	-	16.944.134.999
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	8.000.000.000	12.000.000.000	-	20.000.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	2.657.785.588	-	-	2.657.785.588
Chi phí phải trả	169.525.000	-	-	169.525.000
	10.827.310.588	12.000.000.000	-	22.827.310.588

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là tiền trả các khoản vay theo khế ước thông thường.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	844.966.148	818.740.344
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh Công ty con	844.966.148	818.740.344
Mua hàng, dịch vụ	1.437.071.623	1.318.364.658
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh Công ty con	1.437.071.623	1.318.364.658

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp):

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2021 VND	6 tháng đầu năm 2020 VND
Cổ tức được chia		285.583.200	285.583.200
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	285.583.200	285.583.200
Chia cổ tức		13.876.110.500	12.884.959.750
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	13.876.110.500	12.884.959.750
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		136.155.260	113.046.800
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	136.155.260	113.046.800
Trả trước cho người bán ngắn hạn		486.500.000	404.000.000
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	82.500.000	-
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Công Trình Hàng Hải	Cùng Tổng công ty	326.000.000	326.000.000
Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Hàng Hải VIMC	Chi nhánh Tổng công ty	78.000.000	78.000.000
Phải trả cho người bán ngắn hạn		255.340.822	332.718.588
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hải Cảng Cam Ranh	Công ty con	255.340.822	86.718.588
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải	Cùng Tổng công ty	-	246.000.000
Phải trả phải nộp khác		13.876.110.500	-
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	13.876.110.500	-

Thù lao, tiền lương, thu nhập khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác:

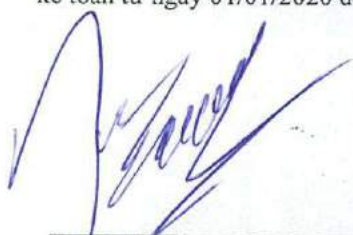
Chức danh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2021	năm 2020
	VND	VND
Phạm Hữu Tấn	345.475.231	417.601.189
Nguyễn Việt Nhâm	374.911.231	407.417.792
Nguyễn Văn Thắng	301.091.231	330.065.633
Nguyễn Thị Thu Thủy	287.410.315	286.304.249
Nguyễn Đăng Song	43.119.000	55.408.000
	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)	
Nguyễn Văn Tài	53.119.000	55.408.000
Hoàng Quốc Phương	43.119.000	55.408.000
	(Miễn nhiệm ngày 23/04/2021)	
Kiều Phương Ngọc	10.000.000	-
	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)	
Nguyễn Thị Yến	10.000.000	-
	(Bổ nhiệm ngày 23/04/2021)	

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

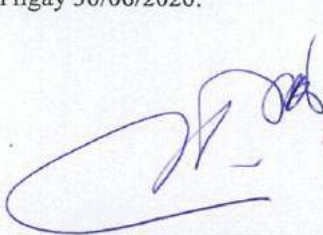
Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Nguyễn Hồ Tú Anh
Người lập biểu



Nguyễn Huy Phương
Kế toán trưởng




Nguyễn Việt Nhâm
Tổng Giám đốc

Cam Ranh, ngày 12 tháng 08 năm 2021